

Các yếu tố quyết định tới tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng: bằng chứng thực nghiệm từ Việt Nam

Lê Thanh Tâm
Nguyễn Diệu Linh

Ngày nhận: 24/07/2017

Ngày nhận bản sửa: 16/08/2017

Ngày duyệt đăng: 24/08/2017

Sử dụng số liệu của 26 ngân hàng thương mại (NHTM) của Việt Nam (chiếm 79,6% tổng tài sản của ngân hàng) trong giai đoạn 7 năm (2009- 2015), nghiên cứu này được tiến hành nhằm mục đích xác định các nhân tố tiêu biểu tác động đến tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của các NHTM Việt Nam thông qua mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM). Kết quả nghiên cứu cho thấy: (i) bảy yếu tố chính ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn của NHTM Việt Nam là: Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLR); Quy mô ngân hàng (LNSIZE); Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA); Tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng nợ (EQTL); Tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản (DAR); Tăng trưởng kinh tế (GDPG); Tỷ lệ lạm phát (INF), (ii) Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLR); Quy mô ngân hàng (LNSIZE); Tăng trưởng kinh tế (GDPG) có tác động âm mạnh mẽ nhất đến tỷ lệ an toàn vốn. (iii) Điều đáng ngạc nhiên là Tỷ lệ nợ xấu (NPL); Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LAR) và Lãi suất cho vay (IR) không có tác động đến tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, các khuyến nghị cho NHTM là: (i) tăng vốn chủ sở hữu bằng cách tăng vốn Cấp 2, hoạt động mua bán và sáp nhập, phát hành cổ phiếu. (ii) giảm tổng tài sản “có” rủi ro bằng cách thắt chặt các cam kết và điều kiện tín dụng và giám sát quá trình sử dụng tỷ lệ đòn bẩy và đa dạng hoá tài sản của các NHTM.

Từ khóa: Vốn ngân hàng; Tỷ lệ an toàn vốn; Các yếu tố quyết định; Phân tích dữ liệu bảng; Ngân hàng thương mại Việt Nam.

1. Giới thiệu

Ngành ngân hàng được coi là huyết mạch của mọi nền kinh tế và đóng một vai trò quan trọng đối với

phát triển kinh tế đất nước. Ngân hàng hoạt động như một tổ chức kinh doanh tiền tệ với nhiệm vụ lưu trữ, huy động và phân bổ tiền tệ. Hơn nữa, ngân hàng là trung gian tài chính giữa người gửi tiền và người vay với

hoạt động cốt lõi là nhận tiền gửi từ người tiết kiệm và cho vay đối với khách hàng vay (Casu và cộng sự, 2015).

Friedman and Schwartz (1963) kết luận rằng khủng hoảng ngân hàng gây nên khủng hoảng tài chính. Vì vậy, để bảo vệ người gửi tiền và tránh sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng, các cơ quan giám sát đã tập trung vào việc sử dụng tỷ lệ an toàn vốn CAR (Capital Adequacy Ratio) theo các tiêu chuẩn Basel nhằm thúc đẩy sự ổn định và hiệu quả của hệ thống tài chính (Casu và cộng sự, 2015). Mức độ đủ vốn đã trở thành tiêu chuẩn giám sát, một yếu tố chính để đánh giá sự ổn định và minh bạch của hệ thống, giúp tạo “đệm” cho các ngân hàng chống lại các cú sốc tài chính; bảo vệ người gửi tiền và bản thân ngân hàng (Jeff, 1990; Hoggarth và cộng sự, 2002).

Đã có một số nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam về các yếu tố quyết định đến tỷ lệ an toàn vốn của NHTM. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến hành ở Hồng Kông, Liên minh Châu Âu và một số nước đang phát triển như Thổ Nhĩ Kỳ, Pakistan, Nigeria. Tuy nhiên, những kết luận của các nghiên cứu này vẫn có sự khác biệt và gây tranh cãi, những khuyến nghị trong đó có thể không áp dụng được cho ngành ngân hàng Việt Nam. Các nghiên cứu thực nghiệm tại

Việt Nam được thực hiện các giai đoạn khác nhau, một số biến vĩ mô như tăng trưởng tín dụng và lạm phát chưa được tính đến, chủ yếu tập trung vào các biến nội sinh. Ngoài ra, theo kế hoạch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), 10 NHTM lớn đang thử nghiệm áp dụng các tiêu chuẩn của Basel II từ tháng 2/2016 và sẽ hoàn thành việc thử nghiệm vào năm 2018. Việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế là xu thế tất yếu đối với các NHTM Việt Nam hiện nay nếu muốn tiến tới và được công nhận trên toàn thế giới. Đây là khoảng trống nghiên cứu cho bài viết này, với mục tiêu phân tích các yếu tố quyết định của tỷ lệ an toàn vốn tại các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2009- 2015, bổ sung các biến ngoại sinh và yêu cầu áp dụng Basel II.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Vốn ngân hàng và tính đủ vốn của ngân hàng

Vốn ngân hàng là vốn đóng góp của các cổ đông- nhà đầu tư trong cổ phiếu phổ thông và ưu đãi mà một ngân hàng đã ban hành (Rose and Hudgins, 2013). Theo như Casu và cộng sự (2015), vốn của ngân hàng được hiểu là giá trị tài sản ròng (tổng tài sản trừ đi

Bảng 1. So sánh yêu cầu vốn tối thiểu trong các hiệp ước Basel I, II, III

	Yêu cầu vốn					Tấm đệm đảm bảo an toàn vĩ mô	
	Vốn chủ sở hữu chung		Vốn cấp 1		Tổng vốn	Tấm đệm chống rủi ro chu kỳ	
	Thấp nhất	Tấm đệm dự trữ	Yêu cầu	Thấp nhất		Yêu cầu	Khoảng
Basel I	-	-	-	4	-	8	-
Basel II	2	-	-	4	-	8	-
Basel III	4.5	2.5	7	6	8.5	10.5	0-2.5
Các loại Rủi ro được phản ánh							
Basel I		Basel II			Basel III		
Rủi ro tín dụng		Rủi ro tín dụng			Rủi ro tín dụng		
Rủi ro thị trường		Rủi ro thị trường			Rủi ro thị trường		
		Rủi ro hoạt động			Rủi ro hoạt động		
					Rủi ro thanh khoản		
					Rủi ro chu kỳ phản ứng		

Nguồn: Tóm tắt của tác giả từ Casu và cộng sự (2015)

tổng nợ). Hiệp ước Basel đã đề xuất hai loại vốn cấp 1 và vốn cấp 2.

Mức độ đủ vốn, theo Hiệp ước Basel, là số vốn liên quan đến tài sản và khoản vay của một tổ chức tài chính, phụ thuộc vào quy mô và chất lượng của tài sản (Casu và cộng sự, 2015). Các ngân hàng đo lường mức độ rủi ro thông qua các tài sản có rủi ro (RWA) (BIS, 1999). Mức độ đủ vốn được tính dựa trên tỷ lệ an toàn vốn (CAR)- tỷ lệ do cơ quan quản lý nhà nước quy định, tức là số vốn của ngân hàng được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm rủi ro.

2.2. Các yếu tố quyết định tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng thương mại

Dựa trên các nghiên cứu của Wong và cộng sự (2005), Alfon và cộng sự (2005) và Büyüksalvarcı và Abdioğlu (2011), các yếu tố quyết định tới tỷ lệ an toàn vốn của NHTM gồm 2 nhóm như sau:

2.2.1. Các yếu tố nội sinh, gồm tám biến như sau

Quy mô ngân hàng (LNSIZE): Trong nghiên cứu của Wong và cộng sự (2005), qui mô ngân hàng được mong đợi sẽ có mối tương quan nghịch chiều với CAR do (i) các ngân hàng lớn có tài sản rủi ro hơn các ngân hàng nhỏ; (ii) công nghệ quản lý rủi ro của các ngân hàng có quy mô tài sản lớn phát triển hơn, tạo ra lợi thế đo lường rủi ro chính xác hơn so với các ngân hàng nhỏ. Do vậy, không cần dự phòng quá nhiều vốn; (iii) các ngân hàng lớn có lợi thế trong việc đáp ứng các yêu cầu về vốn từ các nguồn bên ngoài và danh mục đầu tư của họ có thể được đa dạng hóa trên diện rộng (Wong và cộng sự, 2005; Kleff và Weber, 2003).

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA): Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản thường có tác động tích cực lên CAR. Theo Rose and Hudgins (2008), Gropp and Heider (2007), các ngân hàng có khả năng sinh lời cao và ổn định sẽ có khả năng tích lũy vốn cao hơn. Kinh doanh có lãi là một bằng chứng cho thấy hệ thống quản lý rủi ro của ngân hàng hoạt động hiệu quả. Đồng thời, Yuanjuan và

Shishun (2012) đã cho thấy mối tương quan cùng chiều giữa ROA và CAR với số liệu từ 14 ngân hàng ở Trung Quốc.

Tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng nợ (EQTL): EQTL có mối tương quan thuận chiều với CAR. Với những ngân hàng có đòn bẩy tài chính cao, các cổ đông sẽ yêu cầu tỷ suất lợi nhuận cao hơn do rủi ro cao. Những ngân hàng có đòn bẩy tài chính cao cũng không dễ dàng để tăng vốn chủ sở hữu bởi chi phí cao. Kết luận trên cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Büyüksalvarcı and Abdioğlu (2011) khi sử dụng dữ liệu của các ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 2006-2010.

Tỷ lệ nợ xấu (NPL): Có mối tương quan hoặc thuận chiều hoặc nghịch chiều với CAR. Mức độ rủi ro tín dụng tăng lên sẽ đòi hỏi mức vốn cao hơn để bù đắp các rủi ro có thể xảy ra. Tuy vậy, nếu NPL quá cao sẽ gây suy giảm vốn, trong khi tổng tài sản rủi ro tăng lên. Do vậy Ahmad và cộng sự (2008) khi nghiên cứu tại các nước đang phát triển trong thời gian 8 năm đã kết luận về mối quan hệ thuận chiều. Tuy nhiên, Abusharba và cộng sự (2013) sử dụng số liệu của 11 ngân hàng Hồi giáo Indonesia từ 2009 đến 2011 cho thấy NPLs có mối quan hệ ngược chiều với CAR.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLR): Thiam (2009) cho rằng lợi nhuận của các ngân hàng bị giảm do mức độ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cao, từ đó CAR giảm. Bằng nghiên cứu thực nghiệm, Al-Sabbagh (2004) đã tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa LLR và CAR trong trường hợp của 17 ngân hàng tại Jordan và cho rằng khi các khoản dự phòng rủi ro tín dụng tăng lên thì ngân hàng có xu hướng cho vay nhiều hơn, tức ngân hàng có xu hướng chấp nhận nhiều rủi ro trong các khoản cho vay. Tuy nhiên, Mili và cộng sự (2014), Masood và Ansari (2016) đã tiến hành nghiên cứu và tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa LLR và CAR. Do đó, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng được mong đợi sẽ có mối tương quan thuận chiều hoặc ngược chiều với CAR.

Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LAR): Hassan and Bashir (2003) cho rằng đây là

Bảng 2. Tổng kết về các yếu tố quyết định tới tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

Biến số	Mối quan hệ	Tác giả đã nghiên cứu
Quy mô ngân hàng	-	Kleff and Weber (2003), Wong và cộng sự (2005)
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	+	Gropp and Heider (2007), Yuanjuan and Shishun (2012)
Tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng nợ	+	Büyüksalvarcı and Abdioğlu (2011)
Tỷ lệ nợ xấu	+/-	Ahmad và cộng sự (2008), Abusharba và cộng sự (2013)
Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng	+/-	Al-Sabbagh (2004), Thiam, (2009), Mili và cộng sự (2014) , Masood and Ansari (2016)
Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	-	Hassan and Bashir (2003), Büyüksalvarcı and Abdioğlu (2011)
Tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản	+/-	Asarkaya and Özcan (2007), Bokhari và cộng sự (2012)
Lãi suất cho vay	-	Demirgüç-Kunt and Detragiache (1997), Mili và cộng sự (2014)
Tăng trưởng kinh tế	-	Wong et al. (2005), Asarkaya and Ozcan (2007)
Tỷ lệ lạm phát	-	Akhter and Daly (2009), Shaddady and Moore (2015)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

hệ số rất quan trọng vì cho thấy mối quan hệ giữa một bên là đa dạng hóa và một bên là thiết lập các cơ hội đầu tư. Tỷ lệ này đo lường tác động của các khoản cho vay với danh mục tài sản vốn; tỷ lệ này cao dẫn đến giảm tính thanh khoản của ngân hàng và tăng số lượng người vay vỡ nợ. Dựa theo nghiên cứu từ các ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ (Büyüksalvarcı and Abdioğlu, 2011), tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản được mong đợi sẽ có mối tương quan ngược chiều với CAR.

Tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản (DAR):

Tiền gửi được coi là nguồn tài chính có chi phí thấp hơn so với vay mượn và các công cụ tài chính tương tự như trái phiếu hoặc chứng khoán vốn khác (Kleff và Weber, 2003). Phù hợp với những phát hiện của Asarkaya và Özcan (2007), Bokhari et al. (2012) đã tìm thấy mối tương quan nghịch giữa tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản và CAR. Có thể kết luận từ các nghiên cứu trên rằng tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản được mong đợi sẽ có mối tương quan ngược chiều hoặc cùng chiều với CAR.

Lãi suất cho vay (IR): Lãi suất cho vay có thể ảnh hưởng đến chất lượng khoản vay tại ngân hàng. Demirgüç-Kunt and Detragiache (1997) kết luận rằng việc tăng lãi suất cho

vay đã làm khả năng trả nợ của khách hàng giảm xuống, từ đó nợ xấu cũng có thể tăng lên. Tăng lãi suất cho vay cũng làm giảm khả năng cho vay của ngân hàng, khi rủi ro giảm xuống cũng sẽ đi liền với việc giảm vốn dự trữ. Sử dụng dữ liệu của 340 công ty con của 123 ngân hàng đa quốc gia, Mili et al. (2014) đã tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ lãi suất cho vay và CAR. Yếu tố này được mong đợi sẽ có mối tương quan ngược chiều với CAR.

2.2.2. Các yếu tố ngoại sinh

Tăng trưởng kinh tế (GDP): Tăng trưởng kinh tế (tỷ lệ tăng GDP) là chỉ số kinh tế vĩ mô đo lường mức tăng trưởng của hàng hoá thành phẩm và dịch vụ được sản xuất trong nước trong một khoảng thời gian cụ thể.

Wong et al. (2005) xem xét các yếu tố kinh tế vĩ mô và cho thấy một mối quan hệ ngược chiều giữa tốc độ tăng trưởng GDP và CAR. Asarkaya và Ozcan (2007) kết luận rằng các ngân hàng có thể bị tổn thất do những rủi ro có thể xảy ra trong bối cảnh suy thoái do đó họ sẽ có xu hướng nắm giữ nhiều vốn hơn để giảm bớt những tổn thất tiềm ẩn. Tăng trưởng kinh tế được mong đợi sẽ có mối tương quan ngược chiều với CAR.

Bảng 3. Tóm tắt mẫu nghiên cứu

	Số lượng NHTM Việt Nam	Tổng tài sản (VND tỷ)
Tổng số	35	6.232.141
Mẫu nghiên cứu	26	4.963.017
%	74,28	79,63

Nguồn: Tác giả tóm tắt từ dữ liệu của NHNN (2015)

Tỷ lệ lạm phát (INF): Lạm phát là sự thay đổi của mức giá hàng hoá và dịch vụ, có thể ảnh hưởng đến mức tiêu thụ của người tiêu dùng. Shaddady and Moore (2015) đã nghiên cứu các yếu tố quyết định mức độ

an toàn vốn của 89 ngân hàng tại các nước giàu tài nguyên dầu của Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh (GCC). Những phát hiện từ nghiên cứu này phù hợp với kết quả của Akhter và Daly (2009), đã cho thấy mối quan hệ ngược chiều và có ý nghĩa thống kê giữa lạm phát và CAR.

Từ các nghiên cứu thực nghiệm trên, Bảng 2 tổng kết về các yếu tố quyết định tới CAR.

2.3. Các nghiên cứu thực nghiệm về sự an toàn vốn ngân hàng ở Việt Nam

Bảng 4. Các biến và giả thuyết nghiên cứu của mô hình

Các biến	Ký hiệu	Cách xác định	Các giả thuyết
Biến phụ thuộc			
Tỷ lệ an toàn vốn	CAR	Theo quy định của Việt Nam = (vốn cấp 1 + vốn cấp 2 - khấu trừ) / \sum tài sản rủi ro	
Các biến độc lập			
Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng	LLR	Tỷ lệ giữa mức dự phòng rủi ro tín dụng và tổng dư nợ của khách hàng	H1: Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có tương quan đồng biến hoặc nghịch biến với Tỷ lệ an toàn vốn
Tỷ lệ nợ xấu	NPL	Tỷ lệ giữa tổng nợ nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (Nợ nghi ngờ), Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) và tổng dư nợ của khách hàng	H2: Tỷ lệ nợ xấu có tương quan đồng biến hoặc nghịch biến với Tỷ lệ an toàn vốn
Quy mô ngân hàng	LNSIZE	Logarith tự nhiên của tổng tài sản	H3: Quy mô ngân hàng có tương quan nghịch biến với Tỷ lệ an toàn vốn
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	ROA	Tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản	H4: Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản có tương quan đồng biến với Tỷ lệ an toàn vốn
Tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng nợ	EQTL	Tỷ lệ giữa tổng vốn chủ sở hữu và tổng nợ	H5: Tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng nợ có tương quan nghịch biến với Tỷ lệ an toàn vốn
Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	LAR	Tỷ lệ giữa tổng cho vay trên tổng tài sản	H6: Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản có tương quan nghịch biến với Tỷ lệ an toàn vốn
Tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản	DAR	Tỷ lệ giữa tổng tiền gửi của khách hàng và tổng tài sản	H7: Tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản có tương quan đồng biến hoặc nghịch biến với Tỷ lệ an toàn vốn
Lãi suất cho vay	IR	Lãi suất cho vay của NHTM	H8: Lãi suất cho vay có tương quan nghịch biến với Tỷ lệ an toàn vốn
Tăng trưởng kinh tế	GDPG	Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam (theo giá năm 2010)	H9: Tăng trưởng kinh tế có tương quan nghịch biến với Tỷ lệ an toàn vốn
Tỷ lệ lạm phát	INF	Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam trong các năm	H10: Tỷ lệ lạm phát có tương quan nghịch biến với Tỷ lệ an toàn vốn

Nguồn: Tóm tắt của tác giả

Một vài tác giả trong nước đã thực hiện nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến CAR, các nghiên cứu được xem xét theo thứ tự thời gian như sau.

Nghiên cứu của Đào và Ankenbrand (2014) đã dùng dữ liệu thống kê từ 11 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2008- 2013 để xác định tác động của một số biến số độc lập lên sự đủ vốn của các ngân hàng. Qua phân tích, tác giả kết luận rằng có một mối quan hệ có ý nghĩa giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản, rủi ro vốn và tỷ lệ vốn cổ đông trên tài sản rủi ro với CAR.

Bên cạnh đó, Thủy và Chi (2015) đã tiến hành nghiên cứu trên 22 NHTM Việt Nam từ năm 2007 đến năm 2013. Kết quả cho thấy có bốn yếu tố quyết định có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng Việt Nam tại thời điểm đó là quy mô của ngân hàng, khoản vay, tiền gửi và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản. Tỷ lệ đòn bẩy có mối quan hệ cùng chiều với CAR, nhưng tính thanh khoản, khoản dự phòng rủi ro không có mối quan hệ với CAR.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn dữ liệu và mô hình nghiên cứu

Dữ liệu cho nghiên cứu này được thu thập từ các báo cáo thường niên, báo cáo tài chính được công bố trên các trang website chính thức của các ngân hàng và từ websites của thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam- Vietstock (<http://finance.vietstock.vn/>). Ngoài ra, dữ liệu cấp quốc gia như Tăng trưởng kinh tế và Tỷ lệ lạm phát được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Mẫu nghiên cứu các ngân hàng được thể hiện trong Bảng 3 dưới đây.

Mẫu nghiên cứu bao gồm 26 NHTM tại Việt Nam, chiếm hơn 74% về số lượng ngân hàng trên tổng số NHTM tại thời điểm nghiên cứu và chiếm khoảng 80% về tổng tài sản.

Mô hình nghiên cứu được xây

Bảng 5. Kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (LM)

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

Estimated results:

Tóm tắt kiểm định	Chi-Sq. Statistic	Prob.
Cross-section random	24.62	0.0000

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu ban đầu

dựng nhằm mục đích tìm hiểu tác động của các yếu tố tác động đến tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng *i* trong khoảng thời gian *t*:

$$CAR_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 LLR_{i,t} + \beta_2 NPL_{i,t} + \beta_3 SIZE_{i,t} + \beta_4 ROA_{i,t} + \beta_5 EQTL_{i,t} + \beta_6 LAR_{i,t} + \beta_7 DAR_{i,t} + \beta_8 IR_t + \beta_9 GDP_t + \beta_{10} INF_t + \epsilon_{i,t}$$

Các biến nội sinh và ngoại sinh được tập hợp trong Bảng 4 với ký hiệu, cách xác định và giả thuyết của từng biến. Cách tính tỷ lệ an toàn vốn của biến phụ thuộc- CAR (Capital Adequacy Ratio) dựa trên các chuẩn mực của Basel (Basel I, Basel II and Basel III). Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, với việc áp dụng của các NHTM Việt Nam, chỉ cách tính trong Basel I được sử dụng theo quy định hiện hành.

3.2. Các phương pháp ước lượng sử dụng

Phương pháp bình phương bé nhất thông thường (OLS), Mô hình tác động cố định (FEM), Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) là những dạng phổ biến của mô hình dữ liệu bảng (Panel Data). Bằng phần mềm STATA12, kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (1980) và kiểm định Hausman (1978) được tiến hành để lựa chọn mô hình phù hợp.

Kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (LM) được tiến hành để chọn ra mô hình phù hợp giữa OLS và REM. Kết quả được ghi trong Bảng 5 với giá trị p (p-value) bằng 0.000, đã cho thấy rằng phương pháp

Bảng 6. Kiểm định Hausman

Correlated Random Effects – Hausman Test
Test cross-section random effects

Tóm tắt kiểm định	Chi-Sq. Statistic	Chi-Sq. d.f	Prob.
Cross-section random	14.24	10	0.1624

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu ban đầu

Bảng 7. Các cột mốc trong quy định CAR tại các NHTM Việt Nam

Các văn bản pháp lý	Năm ban hành	Năm thực hiện	Tóm tắt quy định về CAR
Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN	19/4/2005	6/5/2005	CAR ≥ 8%
Thông tư số 13/2010/TT-NHNN	20/5/2010	1/10/2010	CAR ≥ 9% Các nhóm tài sản có rủi ro 0%, 20%, 50%, 100%, 150% and 250%
Thông tư số 36/2014/TT-NHNN	20/11/2014	1/2/2015	CAR ≥ 9% Các nhóm tài sản có rủi ro 0%, 20%, 50%, 100% and 150%
Thông tư số 06/2016/TT-NHNN	27/5/2016	1/6/2016	CAR ≥ 9% Hệ số tài sản có rủi ro trong bất động sản tăng từ 150% to 200%
Thông tư số 41/2016/TT-NHNN	30/12/2016	1/1/2020	CAR ≥ 8%, bao gồm cả rủi ro tín dụng, hoạt động và thị trường

Nguồn: Tác giả tóm tắt từ QĐ số 457, TT số 13, 36, 06, 41

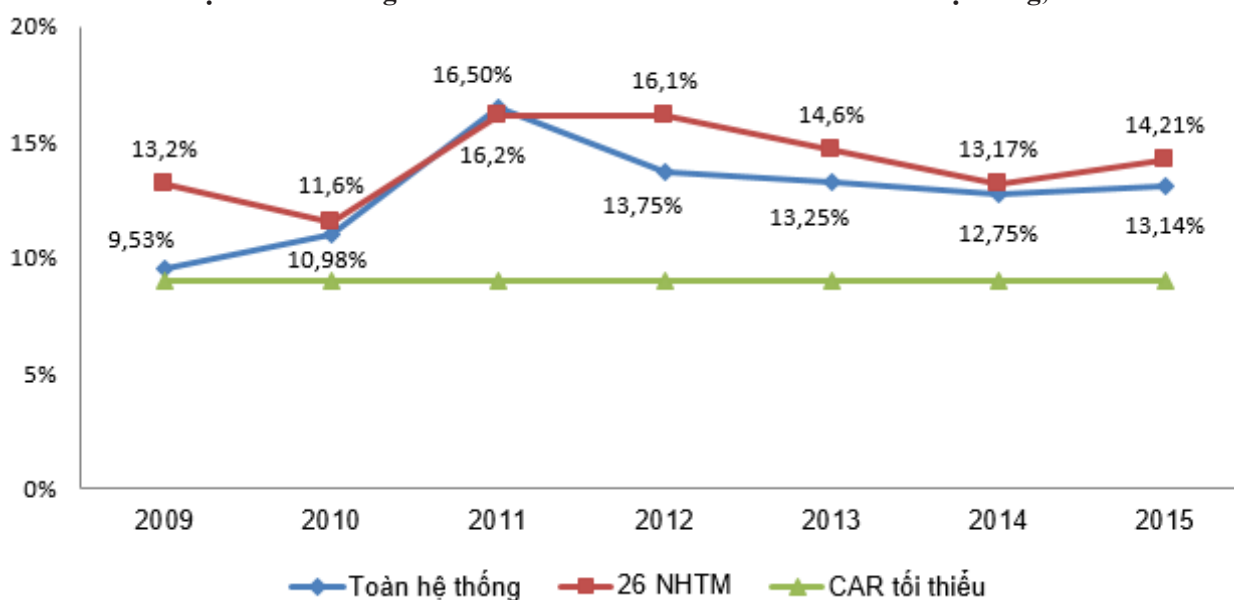
bình phương bé nhất thông thường (OLS) là không phù hợp với mô hình. Kiểm định Hausman được dùng để lựa chọn mô hình phù hợp giữa FEM và REM. Bảng 6 cho thấy kết quả của kiểm định Hausman với p-value cao hơn 0.05 (p-value bằng 0.1624). Do đó, REM thích hợp hơn cho mô hình kinh tế lượng.

4. Kết quả thực nghiệm và thảo luận kết quả của mô hình

4.1. Tổng quan các quy định về CAR và thực trạng của các NHTM Việt Nam

Việt Nam là nước thể hiện rõ ràng nhất các đặc điểm của hệ thống tài chính dựa vào ngân hàng (Bank-based financial system) mà tại đó các ngân hàng là đối tượng chi phối chính, do hệ thống ngân hàng chiếm tới 71% tổng tài sản của hệ thống tài chính (World Bank, 2016). Các văn bản pháp lý tại các thời điểm khác nhau đã đề cập đến một số điều khoản của Hiệp định Basel và được tóm

Biểu đồ 2. Hệ số CAR trung bình của 26 NHTM so sánh với CAR toàn hệ thống, 2009- 2015



Nguồn: Dữ liệu của NHNN và tính toán của tác giả

Bảng 8. Hệ số CAR của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam

Đơn vị: %

	2012	2013	2014	2015
NHTM Nhà Nước (SOCBs)	10,28	9,40	9,40	9,42
NHTM cổ phần (JCBs)	14,01	12,07	12,07	12,74
Toàn hệ thống	13,75	13,25	12,75	13,14

Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNN năm 2012, 2013, 2014, 2015

Bảng 9. Hệ số CAR của các tổ chức tài chính Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực

Đơn vị: %

Quốc gia	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Việt Nam	12	11,3	12,9	11,8	13,4	11,8	12,8
Thái Lan	15,8	16,1	14,8	16,2	15,5	16,5	17,1
Indonesia	17,8	16,2	16,1	17,3	19,8	18,7	21,3
Malaysia	18,2	17,5	17,7	17,6	14,6	15,4	16,3
Philippines	15,5	16,7	17,1	17,8	17	16,1	15,3
Trung Quốc	13,2	12,2	12,7	13,3	12,2	13,2	13,5

Nguồn: Đạt và Tâm (n.d), dữ liệu từ IMF, 2009- 2015

tất trong Bảng 7.

Như vậy, mức độ áp dụng Basel I hoàn toàn, và một phần Basel II trong tính CAR đã được thể hiện trong các Thông tư 13, 36, 06. Đến Thông tư 41, các yêu cầu về tính CAR đã được xác định gần nhất theo Basel II. Biểu đồ 2 thể hiện hệ số CAR trung bình của 26 NHTM được so sánh cùng với CAR của toàn hệ thống. Cả 26 NHTM và toàn bộ hệ thống ngân hàng đều đáp ứng các yêu cầu của NHNN trong Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN với mức CAR tối thiểu là 8% vào năm 2009. Thêm vào đó, phần lớn các NHTM lớn không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các yêu cầu của NHNN về CAR trong Thông tư 13 và Thông tư 36 trong giai đoạn 2010- 2015.

Hệ số CAR trung bình của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam từ 2012 đến 2015 được

biểu thị trong Bảng 8.

Hệ số CAR của các NHTM Nhà nước khá thấp so với CAR của các NHTM cổ phần trong khoảng thời gian 4 năm. Hệ số CAR của các tổ chức tín dụng Việt Nam chưa tuân thủ đầy đủ cũng như theo các tiêu chuẩn quốc tế của Basel I.

Hơn nữa, mức độ an toàn vốn của các tổ chức tín dụng Việt Nam tương đối thấp so với các tổ chức tín dụng tại các quốc gia khác trong khu vực (Bảng 9). Nhiều hệ thống ngân hàng của các quốc gia khác có hệ số an toàn vốn cao hơn dưới sự tuân thủ theo Basel II và đang bắt đầu áp dụng Basel III.

4.2. Kết quả của mô hình nghiên cứu

4.2.1. Thống kê mô tả

Giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của mẫu được tính toán cho thấy: trung bình của biên phụ thuộc (CAR) khoảng 14,5%, trừ TP

Bank năm 2012 có CAR cao nhất ở mức 40,2%. Như vậy, các ngân hàng trong mẫu giữ tỷ lệ an toàn vốn tương đối cao hơn 9% so với yêu cầu của NHNN. Trung bình ROA 0,96%, khoảng cách giữa ROA tối thiểu -6% và ROA tối đa 5,6% là rất lớn. Các số liệu thống kê độ lệch chuẩn cho ROA là 0.0091 cho thấy sự dao động về lợi nhuận giữa các ngân hàng là rất nhỏ.

4.2.2. Hệ số tương quan

Ma trận tương quan trong Bảng 10 cho thấy CAR (biên phụ thuộc) có tương quan dương với LLR, NPL, ROA, EQTL, LAR, DAR và IR.

Tuy nhiên, LNSIZE, INF và GDPG có mối tương quan âm với CAR. Hơn nữa, theo Kennedy (2008), hệ số tương quan giữa các biến có giá trị tuyệt đối lớn hơn 0,8 thì có

Bảng 10. Hệ số tương quan giữa các biến

	CAR	LLR	NPL	LNSIZE	ROA	EQTL	LAR	DAR	IR	GDPG	INF
CAR	1.0000										
LLR	-0.3431	1.0000									

NPL	-0.0005	0.2467	1.0000								
LNSIZE	-0.5366	0.2111	-0.1348	1.0000							
ROA	0.2619	-0.0969	-0.0823	-0.1689	1.0000						
EQTL	0.5374	-0.1353	0.0738	-0.7176	0.3126	1.0000					
LAR	0.0338	-0.0351	0.0219	0.0817	0.1086	0.1478	1.0000				
DAR	0.0997	-0.0824	-0.0050	0.2200	0.0809	-0.0606	0.4375	1.0000			
IR	-0.0614	0.0048	-0.0237	-0.0406	0.0696	-0.0566	-0.2027	-0.2712	1.0000		
GDPG	-0.2595	0.0901	-0.1186	0.1126	-0.1861	-0.1448	0.0489	-0.0063	-0.0653	1.0000	
INF	-0.2221	0.1006	0.0078	0.0035	-0.0871	-0.0596	-0.1607	-0.4256	0.5818	0.0069	1.0000

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu ban đầu bằng phần mềm STATA

Bảng 11. Kết quả hồi quy- Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM)

Biến phụ thuộc: Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Tổng số quan sát: 182

Số nhóm: 26

Số quan sát mỗi nhóm: 7

Các biến (1)	REM (2)
Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLR)	-1.9414*** (0.000)
Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	-0.1514 (0.508)
Quy mô ngân hàng (LNSIZE)	-0.0169*** (0.000)
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	0.6024* (0.072)
Tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng nợ (EQTL)	0.2482** (0.018)
Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LAR)	-0.0190 (0.532)
Tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản (DAR)	0.0666*** (0.008)
Lãi suất cho vay (IR)	0.0500 (0.643)
Tăng trưởng kinh tế (GDPG)	-1.4622*** (0.004)
Tỷ lệ lạm phát (INF)	-0.1186* (0.085)
_ constant	0.5108 (0.000)
R2 overall	0.4606
F(10, 171) = 21.78	Prob > F = 0.0000
Breusch-Pagan test	chi2(1) = 2.22
Prob> chi2 = 0.1358	

Note: One, two and three asterisks indicate significance levels of 10, 5 and 1 per cent respectively.

Standard errors and robust standard errors are given in parentheses.

Breusch-Pagan test is used to test heteroskedasticity.

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu ban đầu bằng phần mềm STATA

thể xem như mô hình có đa cộng tuyến cao. Có sự tương quan thấp giữa các biến độc lập, điều đó có nghĩa là không có vấn đề về đa cộng tuyến. Kết quả của VIFs đều nhỏ hơn 10, do đó, không có dấu hiệu đa cộng tuyến giữa các biến của mô hình (Chatterjee và Hadi, 2012).

4.2.3. Kết quả phân tích hồi quy

Kết quả cho thấy hệ số xác định bội (R-squared) là 46,06%. Điều đó cho thấy rằng sự thay đổi của các biến LLR, NPL, SIZE, ROA, LEV, LAR, DAR, GDPG, INF và IR có thể giải thích được 46,06% sự thay đổi của CAR. Bảng 12 tóm tắt kết quả hồi quy cho thấy, sự so sánh giữa dấu hiệu kỳ vọng và dấu hiệu thực tế của tất cả các biến giải thích và ảnh hưởng của chúng đến tỷ lệ an toàn vốn của các NHTM Việt Nam theo hệ số và mức độ đáng kể.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Thứ nhất, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có mối quan hệ ngược chiều về mặt lý thuyết với tỷ lệ an toàn vốn ở mức 1%. Kết quả này phù hợp với kết quả từ bằng chứng thực nghiệm của các ngân hàng ở Jordan (Al-

Bảng 12. Tóm tắt kết quả mô hình

Biến phụ thuộc: Capital Adequacy Ratio (CAR)

Số quan sát: 182

Các biến	Dấu kỳ vọng	Dấu thực tế	Kết quả/Ý nghĩa	Hệ số	Kiểm định giả thuyết
Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLR)	(+)/(-)	(-)	1%	-1.9414	Chấp nhận
Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	(+)/(-)	-	Không ý nghĩa	-	Bác bỏ
Quy mô ngân hàng (SIZE)	(-)	(-)	1%	-0.0169	Chấp nhận
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	(+)	(+)	10%	0.6024	Chấp nhận
Tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng nợ (EQTL)	(-)	(+)	5%	0.2482	Chấp nhận
Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LAR)	(-)	-	Không ý nghĩa	-	Bác bỏ
Tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản (DAR)	(+)/(-)	(+)	1%	0.0666	Chấp nhận
Tăng trưởng kinh tế (GDPG)	(-)	(-)	1%	-1.4622	Chấp nhận
Tỷ lệ lạm phát (INF)	(-)	(-)	10%	-0.1186	Chấp nhận
Lãi suất cho vay (IR)	(-)	-	Không ý nghĩa	-	Bác bỏ

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

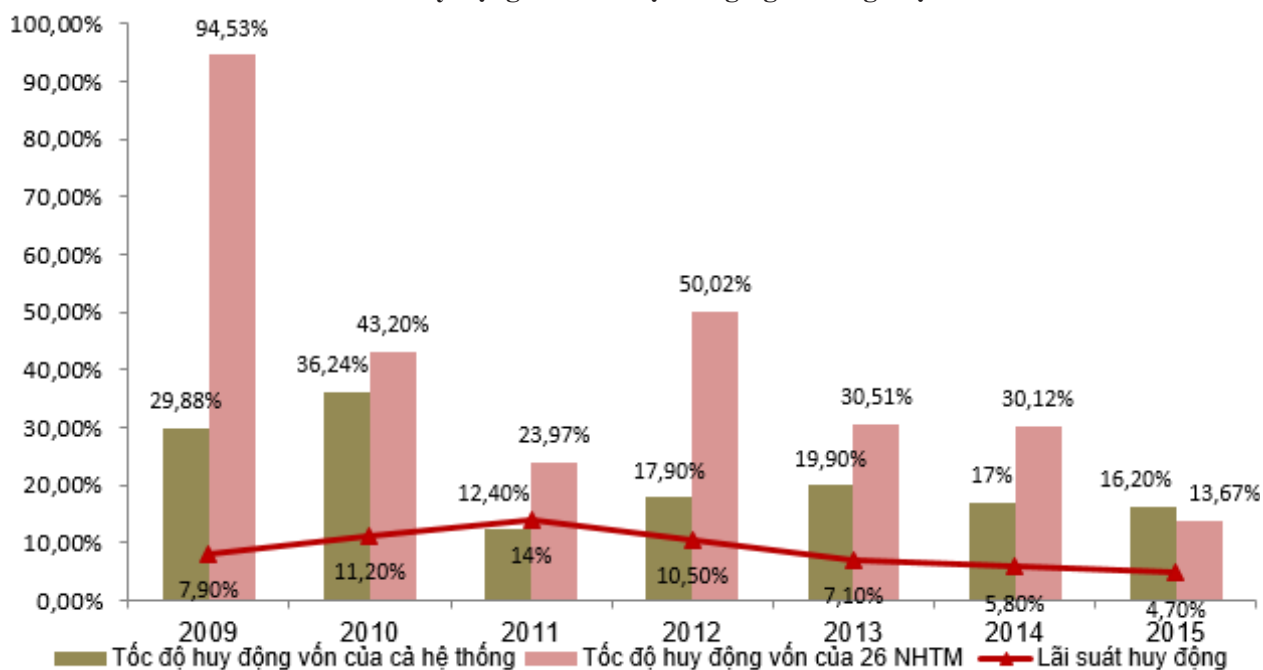
Sabbagh, 2004; Thiam, 2009); không phù hợp với nghiên cứu của Mili et al. (2014), Masood và Ansari (2016). Khi dự phòng rủi ro tăng cao, các ngân hàng ước tính được người vay sẽ vỡ nợ hoặc khoản cho vay sẽ khó đòi. Khi các khoản dự phòng rủi ro tín dụng tăng lên thì ngân hàng có xu hướng cho vay nhiều hơn, tức ngân hàng có xu hướng chấp nhận nhiều rủi ro trong các khoản cho vay. Tài sản có rủi ro sẽ tăng lên nếu các ngân hàng sẵn sàng xử lý nợ xấu do các khoản dự phòng rủi ro tăng lên. NPL và LLR là hai biến đại diện để đánh giá rủi ro tín dụng của các ngân hàng. Tuy nhiên, NPL trong nghiên cứu này không có mối tương quan có ý nghĩa với CAR, trong khi LRR có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 1%, tức tỷ lệ trích lập dự phòng giảm là biểu hiện của rủi ro tín dụng thấp hơn, từ đó giúp mức độ an toàn vốn của ngân hàng tăng lên. Do vậy, các NHTM không chỉ cần quan tâm đến tỷ lệ nợ xấu mà còn cần chú trọng đến tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng để đánh giá rủi ro tín dụng một cách đầy đủ và tổng quát hơn.

Thứ hai, tổng tài sản ngân hàng có mối tương quan ngược chiều với tỷ lệ an toàn vốn. Các ngân hàng Việt Nam càng mở rộng quy mô thì tỷ lệ an toàn vốn càng giảm. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây của Kleff và Weber (2003). Sự tăng trưởng tổng tài sản của ngân hàng chủ yếu là do các tài sản sinh lời của

ngân hàng tăng lên, cả dưới hình thức cho vay hoặc đầu tư vào các tài sản rủi ro khác. Sự gia tăng về số lượng các khoản cho vay và các công cụ tài chính rủi ro sẽ làm gia tăng tổn thất tiềm ẩn của ngân hàng. Giá trị của các công cụ tài chính được nắm giữ bởi các ngân hàng giảm xuống sẽ làm tăng nợ xấu và tổn thất. Theo quy định về vốn ngân hàng, việc bổ sung các khoản vay và công cụ tài chính dẫn đến các tài sản có rủi ro của các ngân hàng sẽ tăng lên và CAR của các ngân hàng từ đó sẽ giảm. Ngoài ra, từ bối cảnh mạng lưới an toàn (rủi ro hệ thống), các ngân hàng lớn có thể được coi là “Quá lớn để sụp đổ”. Điều đó có nghĩa là NHNN hỗ trợ cho các ngân hàng lớn trong tình trạng khó khăn tài chính để các ngân hàng lớn đó có thể đảm bảo đủ vốn (Casu và cộng sự, 2015). Hơn nữa, các tổ chức tín dụng lớn hơn có thể được hưởng lợi từ đa dạng hóa do đó giữ CAR thấp hơn.

Thứ ba, tỷ lệ tiền gửi của khách hàng có tác động cùng chiều đến CAR tại các NHTM Việt Nam. Kết quả đưa ra giống với kết luận trong bài nghiên cứu thực nghiệm của Kleff và Weber (2003). Vốn huy động tăng lên thì tỷ lệ an toàn vốn cũng tăng. Khi vốn huy động tăng lên ngân hàng phải tăng việc kiểm soát đối với các nguồn vốn tăng này để đảm bảo quyền lợi của những người gửi tiền cũng như để đảm bảo khả năng thanh toán cho chính ngân hàng. Để đảm bảo tính thanh

Biểu đồ 3. Huy động vốn của hệ thống ngân hàng Việt Nam



Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn dữ liệu của Báo cáo thường niên NHNN, và WB

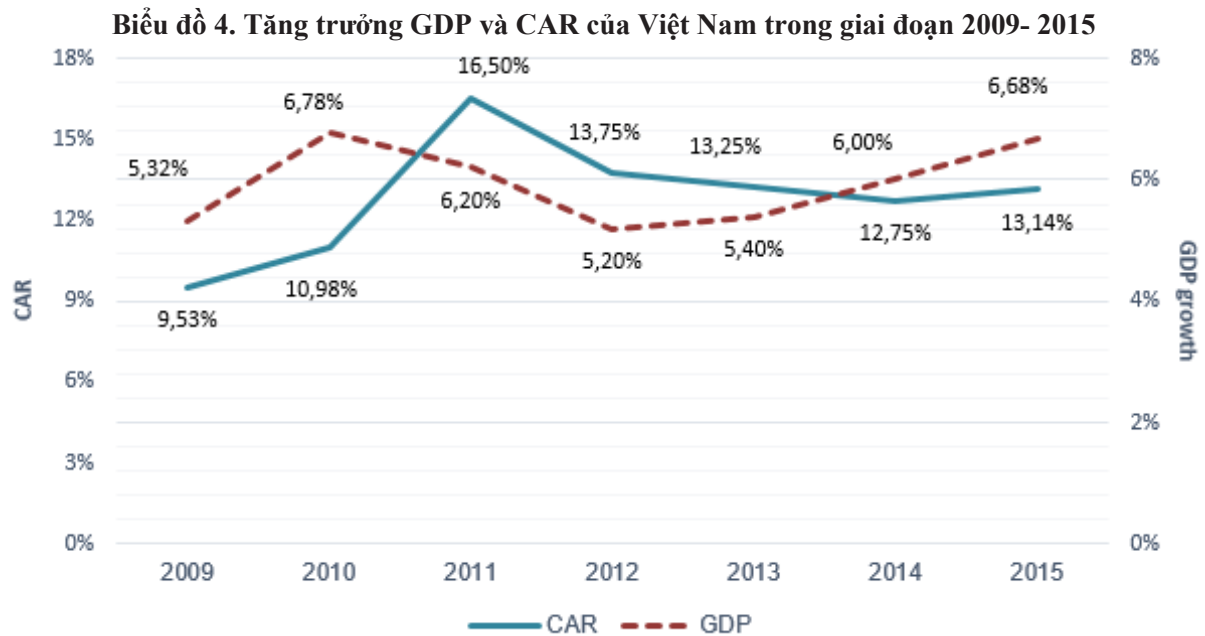
khoản khi tiền gửi của khách hàng ít hơn, các ngân hàng phải vay tiền từ thị trường liên ngân hàng với lãi suất cao, từ đó chi phí tăng lên làm giảm khoản dự phòng. Ngoài ra, khi thị trường tín dụng trở nên căng thẳng hơn, ngân hàng khó có thể cho vay ra thì huy động vốn, có thể giúp ngân hàng tăng nguồn dự trữ.

Lãi suất huy động tăng lên tới 12,4% do các ngân hàng tìm kiếm thanh khoản từ các nguồn tiền gửi của các đối tượng khách hàng nhỏ lẻ. Trong nghiên cứu về 26 NHTM, SGB, ABBank, Oceanbank trong năm 2011 có mức tăng trưởng huy động âm tương ứng -1,2%, -13,7% và -8,9%. Các ngân hàng nhỏ gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động vốn, nguồn vốn huy động được của các ngân hàng nhỏ lại chủ yếu đến từ các cá nhân, khách hàng nhỏ lẻ. Vì thế, để huy động được vốn, các ngân hàng nhỏ đã buộc phải tham gia vào cuộc chạy đua lãi suất, ngân hàng càng nhỏ thì lãi suất huy động càng cao, chi phí sử dụng vốn cũng tăng lên. Theo kết luận của Kim and Santomero (1988), chi phí tăng huy động vốn sẽ làm giảm lợi nhuận kỳ vọng của ngân hàng. Qua đó, làm giảm tỷ lệ an toàn vốn.

Thứ tư, Tăng trưởng kinh tế, được đánh giá bằng chỉ số GDP có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và có mối tương quan ngược chiều với CAR. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kết luận của Asarkaya và Ozcan (2007), Aktas và cộng sự (2015) và trong bối cảnh của Hồng Kông.

Theo Wong et al. (2005), các sự kiện không mong muốn trong nền kinh tế ảnh hưởng đến toàn ngành ngân hàng; kết quả là các ngân hàng có xu hướng nắm giữ nhiều vốn hơn để giảm bớt những tổn thất tiềm ẩn và kỳ vọng tiêu cực trong nền kinh tế. Hơn nữa, trong bối cảnh đất nước phát triển và ổn định, nhu cầu tín dụng sẽ tăng lên để mở rộng sản xuất. Vì vậy, các NHTM sẽ có xu hướng cho vay nhiều hơn và rất có thể làm tăng rủi ro thanh khoản. Thêm vào đó, do tình hình kinh tế ổn định và phát triển, việc quản trị rủi ro và các quy định được nới lỏng hơn cũng như các ngân hàng trong nước sẽ tin tưởng hơn vào các hoạt động đầu tư của khách hàng. Các hoạt động đó có thể làm tăng số lượng tài sản có rủi ro và làm tỷ lệ an toàn vốn giảm xuống.

Trong năm 2012, Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng GDP thấp nhất trong một thập kỷ với



Nguồn: Tổng cục thống kê và dữ liệu của NHNN

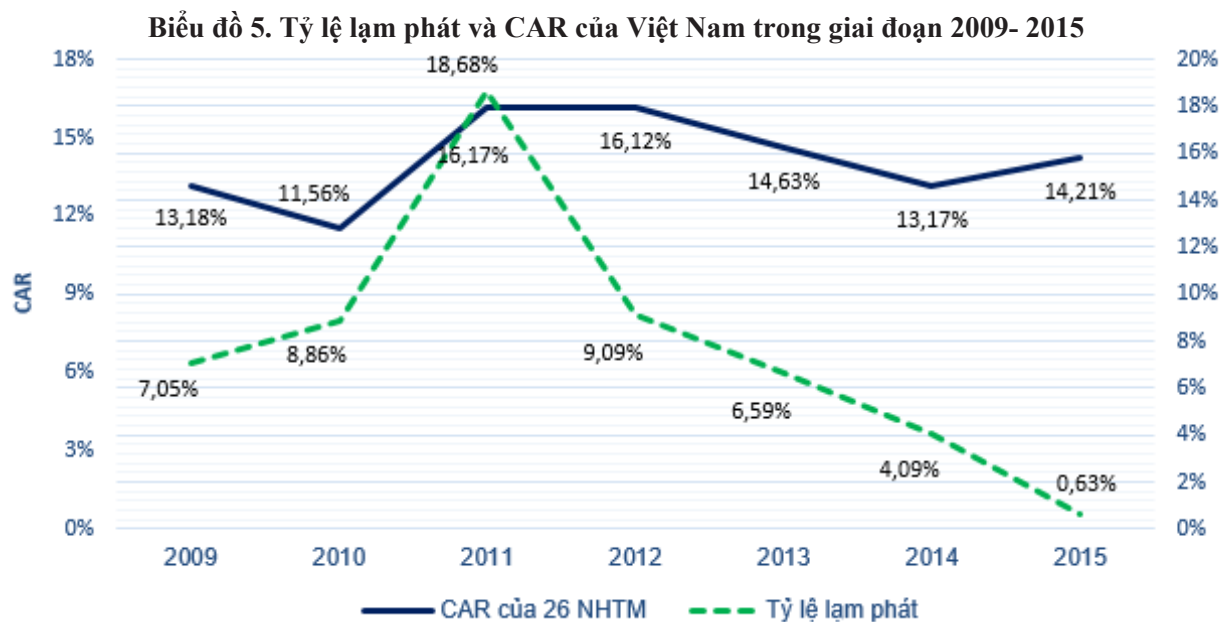
con số 5.20%. Trong bối cảnh suy thoái kinh tế, nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp khó khăn trong hoạt động dẫn đến giảm nhu cầu về vốn. Do sự thận trọng trong việc cho vay của các NHTM địa phương, tài sản có rủi ro của các ngân hàng giảm xuống dẫn đến tăng CAR.

Thứ năm, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản có mối tương quan có ý nghĩa cùng chiều với tỷ lệ an toàn vốn ở mức ý nghĩa 10%. Tương quan cùng chiều này phù hợp với kết quả thực nghiệm của Gropp and Heider, 2007 và trường hợp của Trung Quốc trong nghiên cứu Yuanjuan và Shishun (2012). Nhờ chi phí tài trợ thấp, các ngân hàng thường dựa chủ yếu vào lợi nhuận giữ lại để tăng vốn. Do đó, nếu các ngân hàng hoạt động có lợi nhuận, có lẽ họ sẽ dung một khoản thu nhập giữ lại để làm tăng mức vốn của các ngân hàng. Hơn nữa, các ngân hàng có thu nhập cao hơn có nghĩa là hệ thống quản lý rủi ro của các ngân hàng hoạt động có hiệu quả.

Thứ sáu, tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng nợ (EQTL) có ý nghĩa về thống kê ở mức 10% và có mối tương quan cùng chiều với tỷ lệ an toàn vốn của các NHTM Việt Nam. Nghiên cứu này có kết quả trái ngược với kết quả của Ahmad và cộng sự (2008), Büyüksalvarcı và Abdioglu (2011).

EQTL cao đồng nghĩa đòn bẩy tài chính thấp và ngược lại. Mối tương quan dương của EQTL chỉ ra mối tương quan ngược chiều giữa đòn bẩy tài chính và tỷ lệ an toàn vốn. Do phân bù rủi ro của các ngân hàng có đòn bẩy tài chính cao là cao hơn so với các ngân hàng có đòn bẩy tài chính thấp. Các ngân hàng với đòn bẩy cao kỳ vọng sẽ giữ vốn cổ phần ít hơn. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực trạng trong hệ thống các NHTM Việt Nam những năm gần đây, đặc biệt là kể từ khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). NHNN đã ban hành Nghị định 141/2006/NĐ-CP yêu cầu các NHTM Việt Nam tăng vốn điều lệ tối thiểu lên 3.000 tỷ đồng nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của các NHTM trong nước và đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng. Dưới áp lực của các quy định về an toàn vốn, các NHTM phải nâng cao vốn chủ sở hữu dẫn đến tăng tỷ lệ CAR của các NHTM. Tuy nhiên, vốn điều lệ và CAR có một mối quan hệ tích cực trong ngắn hạn. Theo lộ trình cơ cấu lại hệ thống ngân hàng, một số ngân hàng đã được chọn để sáp nhập với một ngân hàng khác giúp cho vốn chủ hữu tăng lên và sự gia tăng trong tỷ lệ an toàn vốn.

Cuối cùng, bên cạnh tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát cũng có mối tương quan ngược



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào dữ liệu của Báo cáo thường niên NHNN và WB

chiều có ý nghĩa đến tỷ lệ an toàn vốn của các NHTM Việt Nam ở mức ý nghĩa 10%. Kết quả này tương tự như kết quả thực nghiệm của Akhter và Daly (2009), Shaddady và Moore (2015). Trong thời kỳ lạm phát tăng cao, mối quan hệ giữa lạm phát và CAR phụ thuộc vào thu nhập của các ngân hàng, do đó sự gia tăng kỳ vọng về lợi nhuận của các nhà đầu tư là do bối cảnh lạm phát cao. Thay vì giữ vốn cao để chống lại những rủi ro tiềm ẩn, các ngân hàng buộc phải đáp ứng kỳ vọng của các nhà đầu tư trong giai đoạn này.

5. Khuyến nghị giải pháp và kết luận

Dựa trên kết quả nghiên cứu thực nghiệm, trong số 10 biến không phụ thuộc có 7 biến được kết luận là yếu tố quyết định có ý nghĩa ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn. Chỉ có 3 yếu tố trong mô hình không có ảnh hưởng đến Tỷ lệ an toàn vốn đó là Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, Tỷ lệ nợ xấu và Lãi suất cho vay. Trên cơ sở các kết quả thực nghiệm, nghiên cứu này đề xuất một số khuyến nghị giải pháp nhằm nâng cao Tỷ lệ an toàn vốn trong hệ thống Ngân hàng Việt Nam.

Đối với các NHTM

Để nâng cao hệ số CAR, các NHTM Việt

Nam không chỉ nên tăng vốn chủ sở hữu mà còn nên giảm tài sản có rủi ro. Đặc biệt, tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng nợ (EQTL) và tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản (DAR) có mối tương quan cùng chiều với CAR. Điều đó chỉ ra rằng tăng vốn chủ sở hữu là giải pháp cần thiết hơn để duy trì hệ số CAR cùng với giảm tài sản có rủi ro do các NHTM Việt Nam hiện nay đã đạt được yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn được quy định với khoảng 14,5% và kết quả cho thấy quan hệ cùng chiều giữa EQTL và CAR.

Theo Matten (2000), Rose and Hudgins (2013) và Casu và cộng sự (2015), có rất nhiều giải pháp để tăng vốn chủ sở hữu tại các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, dưới đây là 3 giải pháp khả thi nhất đối với bối cảnh của các NHTM Việt Nam dù mỗi giải pháp vẫn còn những hạn chế:

Thứ nhất, vốn cấp 2 của các NHTM Việt Nam có thể tăng lên bằng cách phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, cách này có thể chỉ phù hợp với các NHTM có uy tín và năng lực tài chính tốt do chi phí phát hành trái phiếu.

Thứ hai, kế hoạch mua bán và sáp nhập có thể giúp vốn chủ sở hữu tăng lên. Trong quá khứ, theo lộ trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, một số ngân hàng đã được lựa chọn để hợp nhất với một ngân hàng khác giúp tăng

vốn, dẫn đến việc CAR cũng tăng lên (SHB sáp nhập với Habubank, BIDV sáp nhập với hai chi nhánh của Ngân hàng liên doanh Lào Việt tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh). Tuy nhiên, kế hoạch sáp nhập chỉ khả thi khi một ngân hàng lớn mạnh kết hợp với một ngân hàng yếu hơn. Hơn nữa, sau khi hợp nhất, hai ngân hàng có CAR thấp không thể tăng được CAR của họ mặc dù vốn điều lệ đã tăng lên. Ngoài ra, tăng vốn để cải thiện CAR dẫn đến tổng tài sản tăng lên để đáp ứng lợi nhuận kỳ vọng. Điều đó có thể gây ra rủi ro hoạt động do thiếu sót trong quản lý. Thứ ba, các NHTM Việt Nam có thể tăng vốn cổ phần bằng cách phát hành thêm cổ phần.

Mối tương quan ngược chiều mạnh mẽ giữa tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng và tăng trưởng kinh tế với CAR chỉ ra rằng trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, nhu cầu tín dụng cũng như sự nói lỏng trong quy định, các ngân hàng có xu hướng cho vay nhiều hơn và tin tưởng hơn vào các dự án đầu tư của khách hàng. Do đó, giảm quy mô tín dụng, thắt chặt các cam kết và điều kiện tín dụng, giảm thời hạn tín dụng và cơ cấu lại danh mục tài sản là những giải pháp khả thi nhất có thể thực hiện để giảm tổng tài sản rủi ro. Hơn nữa, các NHTM nên chú ý nhiều hơn vào tài sản có hệ số rủi ro 0%, giảm tài sản có hệ số rủi ro lớn 150% và 200% như cho vay đầu tư chứng khoán và cho vay đầu tư bất động sản được đề cập tại Thông tư 36/2014/TT-NHNN và Thông tư 06/2016/TT-NHNN.

Đặc biệt, với nhóm NHTM đang thực hiện thí điểm Basel II¹, cũng như cả hệ thống ngân hàng khi Thông tư 41/2016/TT-NHNN có hiệu lực vào ngày 1/1/2020, các nội dung trên càng cần được quan tâm trong quản trị điều hành.

Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Thứ nhất, có thể thấy rằng quy mô ngân hàng có mối tương quan ngược chiều mạnh mẽ tới CAR. Mối tương quan đó chỉ ra rằng

¹ Gồm Vietcombank, BIDV, Vietinbank, ACB, MBB, Sacombank, Techcombank, VPBank, VIB và MaritimeBank <http://vietnambiz.vn/soi-suc-khoe-10-ngan-hang-ap-dung-basel-ii-8891.html>

các ngân hàng Việt Nam càng mở rộng quy mô thì tỷ lệ an toàn vốn càng giảm. Các ngân hàng lớn có tổng nợ cao hơn nên tỷ lệ đòn bẩy cũng cao hơn các ngân hàng nhỏ. Do dễ dàng đa dạng hóa tài sản, tài sản có rủi ro của ngân hàng sẽ tăng lên bởi sự gia tăng về số lượng các khoản cho vay và các công cụ tài chính rủi ro. NHTW hỗ trợ các NHTM lớn trong bối cảnh căng thẳng kinh tế bởi mối liên kết chặt chẽ trong hệ thống ngân hàng. Hành động này của NHTW rất dễ dẫn đến hiện tượng tài chính là “Quá lớn để sụp đổ”- quy mô của các ngân hàng càng lớn thì sự tự tin về ổn định tài chính càng tăng lên. Bởi vậy, NHNN cần kiểm soát, giám sát quá trình mở rộng quy mô, quá trình sử dụng tỷ lệ đòn bẩy và đa dạng hóa tài sản của các NHTM.

Thứ hai, sự khác biệt rõ rệt giữa Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và Chuẩn mực Báo cáo Tình hình Tài chính Quốc tế (IFRS) dẫn đến những khó khăn cho hệ thống Ngân hàng Việt Nam tuân thủ hoàn toàn theo các quy định của Basel I, Basel II và thậm chí Basel III về cách tính toán CAR của các NHTM. NHNN cần hợp tác với các NHTM để tổ chức các khóa đào tạo nhằm bồi dưỡng và cập nhật kiến thức cho các nhà quản lý nhằm nâng cao khả năng đánh giá, đo lường, phân tích và kiểm soát rủi ro tín dụng hay các rủi ro được đề cập đến trong Hiệp định Basel.

6. Những hạn chế của nghiên cứu

Thứ nhất, do hạn chế về thời gian, cơ sở vật chất cũng như các nguồn dữ liệu, nghiên cứu này tập trung vào nghiên cứu 26 NHTM trong tổng số 35 NHTM tính tới thời điểm nghiên cứu trong giai đoạn 2009- 2015. Các loại hình tổ chức tín dụng khác như Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa được bao gồm trong phạm vi nghiên cứu. Ngoài ra, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu chi tiết từ các báo cáo tài chính, vì vậy những ngân hàng không đầy đủ dữ liệu đã được loại bỏ khi chọn mẫu.

Thứ hai, nguồn dữ liệu chính trong nghiên cứu này là từ các báo cáo thường niên và

xem tiếp trang 54

Tài liệu tham khảo

1. Abusharba, M., Triyuwono, I., Ismail, M. & Rahman, A. (2013). *Determinants of Capital Adequacy Ratio (CAR) in Indonesian Islamic Commercial Banks*. *Global Review of Accounting and Finance*. 4 (1), pp. 159 – 170.
2. AGRIBANK, (2011) *Annual Report*. [online]. Available from: <http://www.agribank.com.vn/default.aspx> (Accessed 14 March 2017). [online]. Available from: <http://www.agribank.com.vn/default.aspx> (Accessed 14 March 2017).
3. Ahmad, R., Ariff, M. & Skully, M. (2008). *The Determinants of Bank Capital Ratios in a Developing Economy*. *Asia-Pacific Finan Markets*. 15. pp. 255–272.
4. Akhter, S. & Daly, K. 2009. *Bank health in varying macroeconomic conditions: A panel*
5. Alfon, I., Argimón, I. & Bascuñana-Ambrós, P. 2005. *How individual capital requirements affect capital ratios in UK banks and building societies*. UK: *Bancde Espana Working Paper0515*. pp. 234-256
6. Al-Sabbagh, N. (2004). *Determinants of Capital Adequacy Ratio In Jordanian Banks*. Master thesis. Yarmouk University. Irbid, Jordan.
7. Asarkaya, Y. & Özcan, S. (2007) *Determinants of capital structure in financial institutions: The case of Turkey*. 1 (1), 91-109. [online]. Available from: <https://ideas.repec.org/a/bdd/journal/v1y2007i1p91-109.html#biblio> (Accessed 3 March 2017).
8. Baum, C. (2006) *An introduction to modern econometrics using Stata*. 1st edition. College Station, Tex.: Stata Press.
9. Binh, D. & Thomas, A. (2014). *Capital Adequacy & Banking Risk – An empirical study on Vietnamese Banks*. [Online]. Available from: <https://ssrn.com/abstract=2524233>. [Accessed: 10 November 2016].
10. BIS, (1999) *Basel Committee on Banking Supervision: A new capital adequacy framework*. [online]. Available from: <https://www.bis.org/publ/bcbs50.pdf> (Accessed 12 March 2017). [online]. Available from: <https://www.bis.org/publ/bcbs50.pdf> (Accessed 12 March 2017).
11. BIS, (2006) *Basel II: International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards: A Revised Framework - Comprehensive Version*. <http://www.bis.org/publ/bcbs128.htm>.
12. BIS, (2011) *Basel III: A global regulatory framework for more resilient banks and banking systems - revised version June 2011*. <http://www.bis.org/publ/bcbs189.htm>.
13. Blum, J. & Hellwig, M. (1995) *The macroeconomic implications of capital adequacy requirements for banks*. *European Economic Review*. [Online] 39 (3-4), 739-749.
14. Breusch, T. & Pagan, A. (1980) *The Lagrange Multiplier Test and its Applications to Model Specification in Econometrics*. *The Review of Economic Studies*. [Online] 47 (1), 239.
15. Büyüksalvarcı, A. & Abdioğlu, H. (2011). *Determinants of capital adequacy ratio in Turkish Banks: A panel data analysis*. *African journal of business management*. 5 (27).
16. Casu, B., Molyneux, P. & Girardone, C. (2015). *Introduction to banking*. 2nd Ed. London: Prentice Hall Financial Times.
17. Dao, B. & Ankenbrand, T. (2014). *Capital Adequacy & Banking Risk - An Empirical Study on Vietnamese Banks*. *SSRN Electronic Journal*.
18. Dat, T. & Tam, L. (n.d.) *Danh gia the che he thong Ngan hang Thuong Mai thong qua cac chi tieu lanh manh tai chinh (FSIs): Truong hop nghien cuu tai Viet Nam*. National Economics University: National Economics University.
19. Hassan, M. & Bashir, b. (2003) *Determinants of Islamic Banking Profitability*. Department of Economics and Finance University of New Orleans.
20. Hausman, J. & Taylor, W. (1981) *Panel Data and Unobservable Individual Effects*. *Econometrica*. [Online] 49 (6), 1377.
21. Hoggarth, G. et al. (2002) *Costs of banking system instability: Some empirical evidence*. *Journal of Banking & Finance*. [Online] 26 (5), 825-855.
22. Hull, J. (2015) *Risk management and financial institutions*. 1st edition. Hoboken: Wiley.
23. Jeff, L (1990), *Capital adequacy: The benchmark of the 1990's*. *Bankers Magazine*, Vol. 173, No. 1, pp. 14-18.
24. Kim, D. & Santomero, A. (1988) *Risk in Banking and Capital Regulation*. *The Journal of Finance*. [Online] 43 (5), 1219.
25. Kleff, V. & Weber, M. (2003). *How Do Banks Determine Capital? Evidence from Germany*. *German Economic Review*. 9 (3). pp. 354-372.
26. Linh Lan (2016), “Soi sức khỏe 10 ngân hàng áp dụng Basel II”, <http://vietnambiz.vn/soi-suc-khoe-10-ngan-hang-ap-dung-basel-ii-8891.html> cập nhật ngày 31/11/2016.
27. Masood, U. & Ansari, S. (2016) *DETERMINANTS OF Capital Adequacy Ratio “A perspective from Pakistani banking sector”*. *International Journal of Economics, Commerce and Management*. 4 (17), .
28. Matten, C. (2000) *Managing Bank Capital: Capital Allocation and Performance Measurement*. 2nd edition. New York: Wiley.
29. Mili, M., Sahut, J. & Trimeche, H. (2014). *Determinants of the capital adequacy ratio of foreign banks' subsidiaries: The role of interbank market and regulation*. *Research in International Business and Finance*.
30. Ngân hàng Nhà nước (2016), *Thông tư 06/2016/TT-NHNN ngày 27/5/2016 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*
31. Ngân hàng Nhà nước (2016), *Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*.
32. PwC, (2008) *Similarities and Differences: A Comparison of IFRS and Thai GAAP, Vietnamese GAAP, Cambodian GAAP*

- and Laos GAAP. [online]. Available from: https://www.pwc.com/vn/en/publications/assets/similarities_and_differences_gaap.pdf (Accessed 27 March 2017).
33. Rose, P. & Hudgins, S. (2013) *Bank management & financial services*. 9th edition. New York: McGraw-Hill/Irwin.
34. Shaddady, A. & Moore, T. (2015) *Determinants of Capital Adequacy Ratio in Oil Exporting Countries: Evidence from GCC Commercial Banks*. *Proceedings of the Second Middle East Conference on Global Business, Economics, Finance and Banking*.
35. Study: *International Review of Financial Analysis*, 18, 285-293
36. The State Bank of Vietnam, (2010) CIRCULAR 13/2010/TT-NHNN dated May 20, 2010 on stipulating prudential ratios in operations of credit institutions. [online]. Available from: <http://vbpl.vn/nganhangnhanuoc/Pages/ivbpq-toanvan.aspx?ItemID=25274&Keyword=13/2010> (Accessed 3 March 2017). [online].
37. The State Bank of Vietnam, (2014) Circular No. 36/2014/TT-NHNN dated November 20, 2014 on stipulating minimum safety limits and ratios for transactions performed by credit institutions and branches of foreign banks [online]. Available from: <http://vbpl.vn/nganhangnhanuoc/Pages/ivbpq-toanvan.aspx?ItemID=38214&Keyword=36/2014> (Accessed 1 March 2017). [online].
38. The State Bank of Vietnam, (2016) Circular 06/2016/TT-NHNN dated May 27, 2016 on Amending and supplementing certain Articles of the Circular NO. 36/2014/TT-NHNN of the Governor of the State Bank of Vietnam dated November 20, 2014 providing for prudential ratios and limits for operations of credit institutions and foreign bank branches. [online]. Available from: <http://vbpl.vn/nganhangnhanuoc/Pages/ivbpq-toanvan.aspx?ItemID=104204&Keyword=36/2014> (Accessed 2 March 2017). [online].
39. The State Bank of Vietnam, (2016) CIRCULAR 41/2016/TT-NHNN dated December 30, 2016 on stipulating the capital adequacy ratio for foreign-owned banks and branches of foreign-owned banks. [online]. Available from: <http://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/csdlybpl> (Accessed 1 March 2017). [online].
40. Thiam, C. (2007). *The Determinants of Bank Capital Ratio in East Asia*. Master of Business Administration. University Malaysia Terengganu.
41. Thuy, T. & Chi, N. (2015). *Analyzing the determinants of Capital Adequacy Ratio in Vietnamese Banks*. *Journal of Banking*. [Online]. 11. pp. 12-18. Available from: <http://www.cantholib.org.vn/Database/Content/3379.pdf>. [Accessed: 11 November 2016].
42. World Bank (2016), "Vietnam Banking Sector Highlights", *Finance and Markets Global Practice*, Hanoi, June 2016, Internal Presentation Result.
43. Wong, J., Fong, T. & Choi, K. (2005). *Determinants of the capital level of banks in Hong Kong*. *SSRN Electronic Journal*.
44. Yuanjuan, L. & Shishun, X. (2012). *Effectiveness of China's Commercial Banks' Capital Adequacy Ratio Regulation A Case Study of The Listed Banks*. *Inter disciplinary Journal of Contemporary research in busines*.4 (1).p. ijcrb.webs.com.

Thông tin tác giả

Lê Thanh Tâm, Phó Giáo sư- Tiến sỹ

Đại học Kinh tế quốc dân

Email: taminhanoi@gmail.com

Nguyễn Diệu Linh, Cử nhân

Học viên Cao học Đại học Southampton, Vương Quốc Anh.

Email: nguyendieulinh411@gmail.com

Summary

Determinants of banks' capital adequacy ratio: case study from Vietnam

Using panel data of 26 commercial banks (accounting for 79.6% of total bank assets) in period of 7 years (2009-2015), this research aims to investigate the determinants of the Capital Adequacy Ratio (CAR) of Vietnamese commercial banks with Random Effects Model (REM). The main findings are: (i) there are seven main determinants of Vietnamese commercial banks' CAR are: Loan Loss Reserve (LLR), Banks' size (SIZE), Return on Asset (ROA), Total-Equity-to-Total-Liabilities ratio (EQTL), Deposit Asset Ratio (DAR), Economic Growth (GDPG), Inflation rate (INF). (ii) Loan Loss Reserve, Banks' size, Economic Growth have biggest negative impacts on Capital Adequacy Ratio. (iii) Surprisingly, Non-Performing Loan (NPL), Loan Asset Ratio (LAR) and Lending interest rate (IR) do not have statistically significant correlation with capital adequacy ratio. Therefore, recommendations for Vietnamese commercial banks are: (i) increasing equity capital by raise Tier 2 Capital, Mergers and Acquisitions and issue share; (ii) decreasing Risk-Weighted Asset by tightening in commitments and credit conditions and supervise the process of using leverage ratio and diversifying assets of commercial banks

Keywords: Bank capital, Capital adequacy ratio, Determinants, Panel Data analysis, Vietnamese Commercial Banks.

Tam Thanh Le, Assoc. Prof. PhD.

National Economics University of Vietnam

Nguyen Dieu Linh, BA.

Master student at Southampton University, UK.

24. Schwartz, M. S., & Carroll, A. B., (2003). *Corporate social responsibility: a three-domain approach*. *Business Ethics Quarterly*, Vol.2, No.1, pp.503-530.
25. Tan, Y. W., & Komaran, R. V., (2006). *Perceptions of Corporate Social Responsibility: An Empirical Study in Singapore: Strategic Management Policy*. *Business Ethics Quarterly*, Vol.2, No.3, pp. 3-15.
26. Thuy, P. N. & Le Nguyen Hau., (2010). *Service personal values and customer loyalty: a study of banking services in a transitional economy*. *International Journal of Bank Marketing*, Vol. 28, no. 6, pp.465-478.
27. Visser, W., (2005). *Revisiting Carroll's CSR pyramid: An African perspective*. In M. Huniche & E. R. Pedersen (Eds.), *Corporate citizenship in developing countries: New partnership perspectives* (pp. 29-56). Copenhagen: Copenhagen Business School Press.
28. Van der Laan, S., (2009). *The Role of Theory in Explaining Motivation for Corporate Social Disclosures: Voluntary Disclosures vs 'Solicited' Disclosures*. *Australasian Accounting Business & Finance Journal*, Journal 3, No. 4. pp. 13-24.
29. Yoo, B., Donthu, N.Lee, S. (2000). *An examination of selected marketing mix elements and brand equity*. *Journal of the Academy of Marketing Science*, Vol.28, No.2, pp. 195 -211.
30. Zeithaml, V. A., Berry, L.L. & Parasuraman, A. (1996). *The behavioural consequences of service quality*. *Journal of Marketing Management*, Vol 60, (No.4), pp. 31-46.

Thông tin tác giả

Nguyễn Quyết, Nghiên cứu sinh
Cao đẳng Tài chính Hải Quan
Email: nguyentuan16@gmail.com

Summary

Effects of Corporate Social Responsibility Activities to customer's satisfaction and loyalty in the commercial banks in Ho Chi Minh City

The purpose of this study is to determine how Corporate Social Responsibility (CSR) activities of commercial banks in Ho Chi Minh City impact on customers' satisfaction and loyalty. A stakeholder theory approach to CSR and Carroll's (1991) four part definition was adopted, which included economic, legal, ethical and philanthropic corporate social responsibilities. The results indicate that philanthropic CSR, economic CSR and ethical CSR, in their order of descending importance, are significant predictors of customer satisfaction and loyalty. However, the study shows that legal responsibilities did not influence customer satisfaction and loyalty.

Keywords: HCM city, stakeholder, corporate social responsibility, banks, satisfaction and loyalty.

Quyết Nguyễn, Fellows

The College of Finance and Customs

tiếp theo trang 10

sức cạnh tranh. Tuy nhiên, điều này có thể phần nào đó tạo áp lực tới thị trường ngoại hối khi các khoản vay bằng ngoại tệ đến hạn phải trả. Về nguyên lý, NHNN chỉ cho các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ vay nhưng sự cân xứng các dòng tiền ngoại tệ vào ra tại một số thời điểm nhất định nào đó

(cuối năm) cũng có thể khiến cho thị trường căng thẳng. Chính vì vậy, NHNN cần bám sát diễn biến tăng trưởng tín dụng ngoại tệ để có những can thiệp kịp thời tới nền kinh tế. ■

tiếp theo trang 34

báo cáo tài chính của từng NHTM. Do đó, kết quả ước tính của mô hình có thể bị ảnh hưởng nếu các số liệu thống kê của các ngân hàng chưa đáng tin cậy.

Thứ ba, thiếu sót trong nghiên cứu này có thể được giải quyết bằng cách thêm một vài

biến không phụ thuộc nội sinh có thể kể tên như tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM), tỷ lệ dư nợ tín dụng trên vốn huy động (Loan Deposit Ratio), và những biến ngoại sinh như tỷ giá hối đoái, áp lực quy định pháp lý. ■